

Bài 1 Tự giới thiệu / Gặp nhau ở sân bay

[Ở Sân bay Nội Bài]

Hùng: Xin lỗi, **anh có phải là anh Tanaka không ạ?**

Tanaka: Dạ, vâng.

Tôi là Tanaka Taro.

H: **Chào anh.**

Tôi là Nguyễn Anh Hùng, trợ lý giám đốc công ty VINATELEC.

Rất hân hạnh được gặp anh.

T: Chào anh Hùng!

Tôi cũng **rất vui mừng được gặp anh.**

Cám ơn anh đã gửi e-mail cho tôi.

H: Dạ, không có gì anh ạ.

Anh viết tiếng Việt hay lắm.

T: Không đâu, anh quá khen đấy ạ.

H: Bây giờ để tôi đưa anh đến khách sạn nhé.

T: Vâng, cảm ơn anh.

Hùng: Xin lỗi, anh có phải là anh Tanaka không ạ?
Tanaka: Dạ, vâng.
Tôi là Tanaka Taro.
H: **Chào anh.**
Tôi là Nguyễn Anh Hùng, trợ lý giám đốc công ty VINATELEC.
Rất hân hạnh được gặp anh.
T: Chào anh Hùng!
Tôi cũng rất vui mừng được gặp anh.
Cám ơn anh đã gửi e-mail cho tôi.
H: Dạ, không có gì anh ạ.
Anh viết tiếng Việt hay lắm.
T: Không đâu, anh quá khen đây ạ.
H: Bây giờ để tôi đưa anh đến khách sạn nhé.
T: Vâng, cảm ơn anh.

[ノイ・バイ空港にて]

フン: 失礼ですが、田中さんでいらっしゃいますか?
田中: はい、そうです。
私は田中太郎です。
フン: こんにちは。
私はグエン・アイン・フンです。ヴィナテレックの社長補佐です。
お目にかかれて光栄です。
田中: こんにちは、フンさん。
私もとても嬉しいですよ。
Eメールを送って下さってありがとうございました。
フン: どういたしまして。
田中さんはベトナム語を書くのがとてもお上手ですね。
田中: とんでもない、お世辞がすぎますよ。
フン: じゃあ、ホテルにご案内しましょう。
田中: はい、ありがとうございます。

Từ ngữ mới

bài	課。 bài một 〈課・一〉で「第1課」。
một	一。
gặp nhau	会う、出会う。〈会う・互いに〉
ở	〜で。 場所を表します。
sân bay	空港。〈庭・飛ぶ〉
anh	1. 同年代程度の男性に対する二人称代名詞。 2. 同年代程度の男性に対する敬称。 Anh Tanaka 「田中さん」
ạ	文末に付けて敬意を表す語気詞。
ạ	句、もしくは文の前に付けて丁寧さを表す語。
vâng	相手の質問に対する同意の答え「はい」。
tôi	私。同年代あまり親しくない人に対して自分を指す一人称代名詞
trợ lý giám đốc	社長補佐。〈補佐する・社長〉
công ty	会社。
rất	とても、非常に。形容詞の前に付けて程度を表す。
hân hạnh	[欣幸]嬉しい。幸福に思う。
được	ここでは恩恵の意味を持つ助動詞。 được gặp ~ 「〜に会える」 「〜にお目にかかれる」
cũng	〜もまた。
vui mừng	嬉しい。
đã	動詞の前に付けて、過去の動作を表す語。
gửi	送る、渡す、届ける。
cho	ここでは cho +人で、「(人) に」「(人) のために」
viết	書く。
tiếng Việt	ベトナム語。〈語・ベトナムの〉
hay	ここでは「上手な」「巧みな」。
lắm	形容詞の後ろに付けて程度を表す。「とても」「非常に」。
quá	動詞または形容詞の前後に付けて程度の甚だしさを表す。
khen	ほめる。
đấy	文末につけて文中の内容を強調する。
bây giờ	1. 今。 2. さあ! 相手をうながす語。
đề	ここでは đề + (人) で「(人) に〜させる」という意味。
đưa --- đến	đưa (人) đến (場所) で、「(人) と (場所) に連れていく」
khách sạn	ホテル。
nhé	文末につけて促したり、約束したり、確認する語気詞。

Cách nói

Chào anh. 「こんにちは」

ここでは、ベトナム語の簡単な挨拶の練習をしましょう。大事なのは単語1つ1つを分析することではなく、まず、丸ごと覚えることです。

「こんにちは。」

Chào anh (chị, thầy, cô, ông, bà, em).

ベトナムで最も一般的な挨拶表現です。必ず後ろに相手に対しての二人称代名詞を付けます。また、相手が先生の場合、以下のように自分を表わす一人称代名詞を文頭に付けます。

Em chào thầy ạ.

Em chào cô ạ.

また、親しい間柄で、お昼にあった時にはこんな表現も使います。

Ăn cơm chưa ?

「ごはん食べた？」

別れの挨拶表現 「～」には、2人称代名詞が入ります。

Tạm biệt～. 「さようなら。」

Xin phép～. 「失礼します。」

～ đi nhé. 残る人が行く人に対して「さようなら。」「じゃあね。」

→Anh lên đường mạnh khỏe nhé! 「お元気で！」

Tôi đi nhé. 行く人が残る人に対して「さようなら。」「じゃあね。」

→Em ở lại mạnh khỏe nhé! 「お元気で！」

Sẽ gặp lại～. 「また、会いましょう。」

Mai nhé. 「また明日。」

初めて会う時の挨拶表現 「～」には、2人称代名詞が入ります。

Hân hạnh được gặp ～. 「お目にかかれて光栄です。」

Vui mừng được gặp ～. 「お目にかかれて光栄です。」

御礼の表現 「～」には、2人称代名詞が入ります。

Cám ơn～. 「ありがとう。」

Không sao. 「どういたしまして。」

Không có gì. 「どういたしまして。」

Ngữ pháp (1)

Tôi là Tanaka Taro.

「私は田中太郎です。」

名詞述語文の基本の形 **A là B** 「AはBである」構文です。 là は「～です。」にあたり主部の内容と述部の内容が等しい関係にあることを示す語です。主語 **Tôi (A)** と述語 **Tanaka Taro (B)** を là でつないで **A=B** の形にしています。 **Tôi là ~** の形で練習してみましょう。

Tôi là sinh viên.

「私は学生です。」

Tôi là giáo sư.

「私は教員です。」

Tôi là nhân viên công ty.

「私は会社員です。」

Tôi là nhà báo.

「私は新聞記者です。」

Tôi là người Việt Nam.

「私はベトナム人です。」

Tôi là người Nhật Bản.

「私は日本人です。」

もちろん、人以外にも使えます。

Đây là cái bút.

「これは(1本の)ペン(筆)です。」

Đây là con chim.

「これは(1羽の)鳥です。」

Đây là trường Đại học.

「これは大学です。(ここは大学です。)」

Đây là Tamada.

「こちらは玉田です。」

Đó là quyển sách.

「それは(1冊の)本です。」

Kia là nhà máy.

「あれは工場です。」

Ngữ pháp (2)

Anh có phải là anh Tanaka không ạ?

「田中さんでいらっしゃいますか？」

A là B 構文の疑問文です。この構文の疑問文の作り方は、主語と **là** の間に **có phải** を入れて、文末に **không ?** を置いてつくります。前のページの文を使って練習してみましょう。

Anh có phải là	sinh viên	không ?	「あなたは学生ですか？」
Anh có phải là	giáo sư	không ?	「あなたは先生ですか？」
Anh có phải là	nhân viên công ty	không ?	「あなたは会社員ですか？」
Anh có phải là	nhà báo	không ?	「あなたは記者ですか？」
Anh có phải là	người Việt Nam	không ?	「あなたはベトナム人ですか？」
Anh có phải là	người Nhật	không ?	「あなたは日本人ですか？」

Đây có phải là	cái bút	không ?	「これはペンですか？」
Đây có phải là	con chim	không ?	「これは鳥ですか？」
Đây có phải là	trường Đại học	không ?	「ここは(これは)大学ですか？」
Đây có phải là	Tamada	không ?	「こちらは玉田さんですか？」

Đó có phải là quyển sách không ? 「それは本ですか？」

Kia có phải là nhà máy không ? 「あれは工場ですか？」

職業・身分・地位名称

① -viên (一員) の構造を持つもの

sinh viên	大学生	nhân viên	会社員, 事務員
nam sinh viên	男子大学生	nhân viên ngân hàng	銀行員
nữ sinh viên	女子大学生	nhân viên vệ sinh	ゴミ運搬人、清掃員
sinh viên y khoa	医学生	nhân viên cứu hỏa	消防士
giáo viên	(小～高校の) 教員	kiểm sát viên	検事
diễn viên	俳優	đội viên chữa cháy	消防夫
nam diễn viên	男優	thông dịch viên	通訳
nữ diễn viên	女優	điện thoại viên	電話交換手

② -sinh (一生) の構造を持つもの

học sinh	(小～高校の) 学生	thí sinh	受験生
nam học sinh	男子学生	y sinh	医学生
nữ học sinh	女子学生	thực tập sinh	研修生
lưu học sinh	留学生	tu nghiệp sinh	見習、実習生
nghiên cứu sinh	大学院生	giáo sinh	教生、教育実習生

③ -sĩ (～士) の構造を持つもの

nhạc sĩ	作曲家、演奏家	y sĩ	准医師
ca sĩ	歌手	bác sĩ	医師
thi sĩ	詩人	binh sĩ	軍人
họa sĩ	画家	văn sĩ	作家
họa sĩ biếm họa	漫画家	tu sĩ	修道士
nghệ sĩ	芸術家	nữ tu sĩ	修道女

④ -sư (一師) の構造を持つもの

giáo sư	大学教官	kiến trúc sư	建築士
luật sư	弁護士	công trình sư	設計技師
kỹ sư	技師	kỹ sư thiết kế	設計技師

⑤ -nhân (一人) の構造を持つもの

công nhân	工場労働者、工員	quân nhân	軍人
công nhân bến tàu	沖仲士	nghệ nhân	芸人、タレント
công nhân mỏ	坑夫		

⑥ -dân (一民) の構造を持つもの

nông dân	農民	ngư dân	漁師
----------	----	---------	----

⑦ -trưởng (一長) の構造を持つもの

bộ trưởng	大臣	bếp trưởng	シェフ
hiệu trưởng	校長、学長	lớp trưởng	級長

⑧ -gia (一家) の構造を持つもの

thương gia	商人	nông gia	農民
------------	----	----------	----

⑨ -giả (一者) の構造を持つもの

ký giả	記者	dịch giả	翻訳家
học giả	学者		

⑩ -công (公一) の構造を持つもの

công an	警察官、刑事	công chức nhà nước	国家公務員
công chức (viên chức)	公務員		

⑪ người-の構造を持つもの (người は本来「人」の意)

người làm bếp	調理師、コック	người làm ruộng	農民
người nấu bếp	調理師、コック	người làm thơ	詩人
người cấp dưỡng	調理師、コック	người cảnh sát	警察官
người bán hàng	店員、売り子	người lao động	労働者(一般)
người phiên dịch	通訳	người giúp việc nhà	ホームヘルパー
người biên dịch	翻訳家	người phục vụ quầy rượu	バーテンダー
người đánh cá	漁師	người bán thịt	肉屋
người chăn nuôi	酪農家	người bán hàng rong	行商人
người đi săn	猟師	người hầu bàn	ウェイター、 ウェイトレス
người đánh máy	タイピスト	người bồi bàn	ウェイター
người lái xe	運転手	người mẫu	モデル
người lái máy bay	パイロット	người tạo mốt	デザイナー
người làm vườn	畑作農民、庭師	người chụp ảnh	写真屋

⑫ nhà – の構造を持つもの (nhàは本来「家」の意)

nhà văn	作家	nhà ngoại giao	外交官
nhà buôn	商人	nhà thể thao	スポーツ選手
nhà báo	ジャーナリスト	nhà khoa học	科学者
nhà thơ	詩人	nhà kiến trúc	建築士
nhà ảo thuật	奇術師、マジシャン	nhà kinh doanh	経営者、ビジネスマン
nhà nghiên cứu	研究者	nhà sư	僧侶
nhà sử học	歴史家	nhà nhiếp ảnh	写真家
nhà chính trị	政治家	nhà quay phim	映画カメラマン

⑬ thợ – の構造を持つもの (thợは職人の意)

thợ cắt tóc	理髪師	thợ giày	靴屋
thợ hớt tóc	理髪師	thợ giặt	洗濯屋
thợ săn	猟師	thợ uốn tóc	美容師
thợ mộc	大工	thợ sửa xe	自転車屋
thợ nề, thợ hồ	左官, 建設現場作業員	thợ ảnh	写真屋
thợ may	裁縫師, 仕立て屋	thợ lặn	潜水夫、ダイバー
thợ máy	機械工	thợ chữa kính	眼鏡屋
thợ điện	電気工	thợ in	印刷工

⑭ その他

thầy giáo	男教師、先生(一般)	đầu bếp	コック
cô giáo	女教師(一般)	linh mục	牧師
nữ tiếp viên (hàng không)	スチュワーデス	thầy tu	牧師
ý tá	看護師	thầy cúng	牧師
thư ký	秘書、書記	chủ tịch	主席、国家元首
đạo diễn	映画監督、演出家	ni cô	修道女
thẩm phán	裁判官、判事	lính thủy	水兵
đại sứ	大使	phi công	パイロット
lãnh sự	領事	(người) tài xế	運転手
thủ tướng	首相	cô hầu bàn	ウエイトレス
tổng thống	大統領	giám đốc	社長、所長
thông ngôn, thông dịch	通訳		

Bài 2 Giới thiệu công ty

[Ở khách sạn]

H: Chào anh Tanaka.

T: Chào anh Hùng.

H: Tôi qua, **anh có ngủ ngon không?**

T: Vâng, cảm ơn anh.

Tôi ngủ rất ngon.

H: Thế thì bây giờ chúng ta đi ăn sáng, rồi sau đó tôi sẽ đưa anh đến công ty chúng tôi.

T: Vâng, cảm ơn anh.

H: Chào anh Tanaka.

T: Chào anh Hùng.

H: Tôi qua, **anh có ngủ ngon không?**

T: Vâng, cảm ơn anh.

Tôi ngủ rất ngon.

H: Thế thì bây giờ chúng ta đi ăn sáng, rồi sau đó tôi sẽ đưa anh đến công ty chúng tôi.

T: Vâng, cảm ơn anh.

[ホテルにて]

フン: やあ、田中さん。

田中: やあ、フンさん。

フン: タベはよく眠れましたか?

田中: はい、ありがとうございます。

ぐっすり眠れましたよ。

フン: それじゃあ、これから朝ごはんを食べに行って、それから我々の会社にご案内しましょう。

田中: はい、ありがとうございます。

Từ ngữ mới

giới thiệu	紹介する。
tối qua	夕べ、昨日の夜。〈晩・過ぎた〉
ngủ ngon	ぐっすり眠る、よく眠る。もともと ngủ は「眠る」「寝る」、 ngon は「美味しい」の意味で、直訳すると「美味しく眠る」となります。
thế thì	それでは、では。 前の言葉を受けたり、話題を転換する時の言葉。
chúng ta	(聞き手も含んだ)私たち。
đi	行く。
ăn	食べる。
sáng	ここでは「朝」。
rồi	ここでは、動作の連続を表す接続詞。
sau đó	それから、その後で。〈後・その〉
sẽ	動詞の前に置いて未来を表す。
chúng tôi	(聞き手を含まない)私たち。

Cách nói

数詞 1～20

ここでは、1から20までの読みを覚えましょう。

một	1
hai	2
ba	3
bốn	4
năm	5
sáu	6
bảy	7
tám	8
chín	9
mười	10
mười một	11
mười hai	12
mười ba	13
mười bốn	14
mười lăm (mười năm)	15
mười sáu	16
mười bảy	17
mười tám	18
mười chín	19
hai mươi	20

* 10以上になると5が **năm** ではないので気をつけましょう。

* 20以上になると10の単位が **mười** から **mười** へと声調が変わります。

Ngữ pháp(1)

Tôi ngủ rất ngon.

「ぐっすり眠れました。」

基本の形は **Tôi ngủ**. 「私は寝る (眠る)」の動詞述語文です。この「寝る (眠る)」という動作について「どのように寝た (眠った) か」を説明するために、形容詞 **ngon** を後ろに付けた形にします。**Ngon** はもともと「おいしい」という意味ですが、**ngủ ngon** とすると「よく眠る」という意味を表します。さらに、「とても」という程度副詞を形容詞の前に付け加えて **ngủ rất ngon** として「とてもよく眠る」という表現になります。ちなみに「おやすみなさいは」**Chúc ngủ ngon**. 直訳すると「美味しくお眠りください」となります。

動詞述語文・形容詞述語文

第1課では、**A là B** 「AはBである」構文を学習しました。**A là B** 「AはBである」構文は名詞 (名詞句) と名詞 (名詞句) とが = (イコール) の関係であることを示す文でした。そして、**A là B** 「AはBである」構文の疑問文は主語と **là** との間に **có phải** を入れて、文末に **không?** を置いた形でしたね。

では、述部が動詞や形容詞である場合の文はどんな形になるでしょう？

動詞述語文・形容詞述語文の作り方

主語の直後に動詞・形容詞を置きます。

Tôi đi.	「私は行く。」	→動詞 đi
Tôi ăn.	「私は食べる。」	→動詞 ăn
Tôi thích.	「私は好む。」	→動詞 thích
Chị ấy đẹp.	「彼女は美しい。」	→形容詞 đẹp
Anh khỏe.	「君は元気だ。」	→形容詞 khỏe
Nhà này to.	「この家は大きい。」	→形容詞 to

さて、本文は **Tôi ngủ rất ngon.** と、**rất** が形容詞の前に置かれています。この **rất** は「とても」「非常に」という程度を表します。上の例文に **rất** を入れて練習してみましょう。

Chị ấy <u>rất</u> đẹp.	「彼女はとても美しい。」
Anh <u>rất</u> khỏe.	「君はとても元気だ。」
Nhà này <u>rất</u> to.	「この家はとても大きい。」

Ngữ pháp(2)

Anh có ngủ ngon không?

「よく眠れましたか？」

動詞述語文の疑問表現です。まず、動詞述語文の形は、「主語＋動詞」の形をとります。課文の疑問表現を肯定文に直したら、**Anh ngủ ngon.**「あなたはよく眠れました。」となります。ここでの主語は**Anh**、述語は**ngủ ngon**になります。疑問表現は述部を**có ... không?**で挟んで作ります。

動詞述語文・形容詞述語文を疑問文にするには動詞もしくは形容詞を**có...không?**で挟めば良いわけです。**có...không?**で挟まれた動作をするのかしないのか、状態・様子がそうなのかそうでないのかを尋ねる意味になります。

Anh	có	đi	không?	「あなたは行きますか？」
Anh	có	ăn	không?	「あなたは食べますか？」
Anh	có	thích	không?	「あなたは好みますか？」
Chị ấy	có	đẹp	không?	「彼女は美しいですか？」
Anh	có	khỏe	không?	「あなたは元気ですか？」
Nhà này	có	to	không?	「この家は大きいですか？」

→例文の5番目を見てお気づきでしょうが、実は挨拶文「お元気ですか？」もこの構文です。親しい間柄になると主語を省略して **Có khỏe không?** と言ったり、更に省略して **Khỏe không?** にまで縮められます。但し、このように主語のない表現は目上の人に対して使うことはできません。

*性質を表す形容詞のいろいろ

{	lớn	大きい (物や事)	{	rộng	ゆるい (服など)		
	to	大きい (人や動物)		chật	きつい (服など)		
	nhỏ	小さい (物や事)	{	lỏng	ゆるい (靴など)		
	bé	小さい (人や動物)		chặt	きつい (靴など)		
{	cao	高い	{	dày	厚い		
	thấp	低い		mỏng	薄い		
{	béo	太った	{	hiền	優しい、親切な		
	gầy	痩せた		dữ	意地の悪い、獰猛な		
{	nặng	重い	{	giỏi, khá	上手な、優秀な		
	nhẹ	軽い		kém, dốt	劣った、できない、馬鹿な		
{	khỏe	元気な、丈夫な	{	dễ	易しい		
	yếu	(健康的に) 弱い		khó	難しい		
{	đẹp	美しい	{	hay	面白い		
	xấu	醜い		dở	つまらない		
{	tốt	良い	{	mềm	柔らかい		
	xấu	悪い		cứng	硬い		
{	mới	新しい	{	sáng	明るい		
	cũ	古い		tối	暗い		
{	giàu	金持ちの	{	tròn	丸い		
	nghèo	貧乏な		vuông	四角い、	méo	歪んだ
{	đắt	(値段が) 高い	{	trắng	白い		
	rẻ	安い		đen	黒い		
{	dài	長い	{	xanh	青い		
	ngắn	短い		đỏ	赤い		
{	sâu	深い	{	thẳng	まっすぐの		
	nông	浅い		cong	曲がった		
{	rộng	広い	{	già	老いた		
	hẹp	狭い		trẻ	若い		
			{	tươi	新鮮な		
				héo	枯れた		

[Trên xe]

T: Công ty VINATELEC ở phố nào hả anh Hùng?

H: Nó nằm ở số 15 phố Thi Sách ạ.

T: **Thế thì cũng gần khách sạn nhỉ.**

H: Vâng.

Sắp đến công ty rồi!

Trước tiên chúng ta sẽ đến phòng họp.

Sau khi giới thiệu anh với các cán bộ nhân viên, tôi sẽ đưa anh đến từng phòng.

T: Vâng. Cảm ơn anh.

T: Công ty VINATELEC ở phố nào hả anh Hùng?

H: Nó nằm ở số 15 phố Thi Sách ạ.

T: **Thế thì cũng gần khách sạn nhỉ.**

H: Vâng.

Sắp đến công ty rồi!

Trước tiên chúng ta sẽ đến phòng họp.

Sau khi giới thiệu anh với các cán bộ nhân viên, tôi sẽ đưa anh đến từng phòng.

T: Vâng. Cảm ơn anh.

[車内で]

田中： フンさん、ヴィナテレックはどの通りにあるんですか？

フン： ティー・サック通りの15番にありますよ。

田中： じゃあホテルに近いんですね。

フン： はい。

もうすぐ会社に着きますよ。

まず、会議室に行きましょう。

あなたを各スタッフに紹介したら、部屋毎にご案内します。

田中： はい。ありがとうございます。

Từ ngữ mới

phố	通り。
hả	文末に置いて疑問の意味をあらわす。
nó	代名詞「それ」。
nằm	～に横たわっている、～に位置している。
số	数、ここでは後ろに数詞を伴って「～番」。
gần	近い、近くに。
nhì	～でしょう、～でしたっけ。自分が質問する事柄について相手はその答えを知っていて答えてくれるものと確信している時に用いる語気詞。
sắp	もうすぐ、まもなく。 近接未来を表わす。
đến	～まで。 到着点、到達点を表わす。
trước tiên	まず、最初に。
phòng	部屋。
phòng họp	会議室、ミーティングルーム。 họp は「集まる」の意味。
với	ここでは「～に対して」という意味。
các	各～、おのおのの～。
cán bộ	幹部、責任者、職員、スタッフ。
nhân viên	「会社員」、「事務員」の意味ですが、ここでは「スタッフ」と訳してもいいでしょう。
từng	～毎。

Ngữ pháp(1)

Công ty VINATELEC ở phố nào hả anh Hùng?

「フンさん、ヴィナテレックはどの通りにあるんですか？」

nào 選択疑問詞「どの」

疑問選択肢 **nào** は聞きたい事柄の見当がつかない時に、その事柄を表わす語を置く場所に置いて使います。

Chị là người Việt Nam. 「あなたはベトナム人です。」

→ Chị là người nước **nào**? 「あなたは何人（なにじん）ですか？」

Phía đông là phía tay phải. 「東は右手の方向です。」

→ Phía đông là phía **nào**? 「東はどの方角ですか？」

Thế thì cũng gần khách sạn nhỉ.

「それじゃあホテルに近いんですね。」

この文は主語が省略されていますが、直前の文に会社とホテルの場所についての会話がありました。つまり、省略された主語を加えると、

→ Thế thì công ty VINATELEC cũng gần khách sạn nhỉ.

「それじゃあ、ヴィナテレックもホテルに近いんですね。」

という文になります。

この文の基本の形は Công ty VINATELEC gần khách sạn. 「ヴィナテレックはホテルに近い。」です。gần は「近い」という意味の形容詞ですが、位置を表す前置詞のような働きを持って「～の近くに」という意味を表すこともあります。このとき、しばしば「～にある」という意味の ở が省略されることもあります。

→ Công ty VINATELEC (ở) gần khách sạn.

「ヴィナテレックはホテルに近いです。」

Ngữ pháp(2)

名詞述語文A là B 構文の否定分の作り方

主語と là の間に **không phải** を入れます。

Tôi	không phải là nhân viên công ty.	「私は会社員ではありません。」
Tôi	không phải là nhà báo.	「私は記者ではありません。」
Tôi	không phải là người Nhật.	「私は日本人ではありません。」
Đây	không phải là cái bút.	「これはペンではありません。」
Đây	không phải là con chim.	「これは鳥ではありません。」
Đây	không phải là trường Đại học.	「ここは大学ではありません。」
Đây	không phải là Tamada.	「こちらは玉田さんではありません。」
Đó	không phải là quyển sách.	「それは本ではありません。」
Kia	không phải là nhà máy.	「あれは工場ではありません。」

動詞述語文・形容詞述語文の否定文の作り方

否定文を作るには動詞・形容詞の前に **không** を置けばいいだけです。

Tôi	không đi.	「私は行きません。」
Tôi	không ăn.	「私は食べません。」
Tôi	không thích.	「私は好みません。」
Chị ấy	không đẹp.	「彼女は美しくありません。」
Anh	không khoẻ.	「あなたは元気ではありません。」
Nhà này	không to.	「この家は大きくありません。」

また、知覚動詞や形容詞の後ろに程度副詞 **lắm** を置くと、「そんなに～ない」という意味になります。

Tôi	không thích lắm .	「私はそんなに好みません。」
Chị ấy	không đẹp lắm .	「彼女はそんなに美しくありません。」
Anh	không khoẻ lắm .	「あなたはそんなに元気ではありません。」
Nhà này	không to lắm .	「この家はそんなに大きくありません。」

[Ở Công ty]

H: **Đây là phòng phát triển chương trình.**

Mời anh vào.

T: Vâng.

H: Dân ơi!

Dân: Dạ.

H: Đây là Đỗ Thương Dân, trưởng phòng phát triển chương trình.

T: Chào anh.

Tôi là Tanaka Taro, từ chi nhánh Osaka DOCONO Nhật Bản sang.

D: Chào anh Tanaka.

Mời anh ngồi.

[Dân giới thiệu cụ thể về phòng.]

T: Anh Hùng này, phòng ăn công ty ở đâu?

Chắc anh cũng đói rồi nhỉ?

H: Vâng.

Thế thì, bây giờ chúng ta đi ăn trưa nhé.

Phòng ăn công ty ở tầng 2 anh ạ.

T: Vâng, chúng ta đi đi.

H: **Đây là phòng phát triển chương trình.**
Mời anh vào.

T: Vâng.

H: Dân ơi!

Dân: Dạ.

H: Đây là Đỗ Thương Dân, trưởng phòng phát triển chương trình.

T: Chào anh.
Tôi là Tanaka Taro, từ chi nhánh Osaka DOCONO Nhật Bản sang.

D: Chào anh Tanaka.
Mời anh ngồi.
[Dân giới thiệu cụ thể về phòng.]

T: Anh Hùng này, phòng ăn công ty ở đâu?
Chắc anh cũng đói rồi nhỉ?

H: Vâng.
Thế thì, bây giờ chúng ta đi ăn trưa nhé.
Phòng ăn công ty ở tầng 2 anh ạ.

T: Vâng, chúng ta đi đi.

[会社にて]

フン: ここがプログラム開発室です。
どうぞお入りください。

田中: はい。

フン: ザンさん!

ザン: はい。

フン: こちらはプログラム開発室長のド・トゥオン・ザンです。

田中: こんにちは。
私は田中太郎です、日本のドコノ大阪支社から来ました。

ザン: こんにちは田中さん。
どうぞお掛け下さい。
[ザンが部屋について具体的に説明する]

田中: フンさん、会社の食堂はどこですか?
あなたもお腹が空いてるんじゃないですか?

フン: はい。
それじゃあ今からお昼ごはんを食べに行きましょう。
社員食堂は2階にあります。

田中: じゃあ行きましょう。

Từ ngữ mới

đây	ここ、これ。
phát triển	発展する、開発する。
chương trình	プログラム。
mời	二人称代名詞の文頭に置いて丁寧な「勧誘」「提案」などをあらわす。
vào	入る。
oi	呼びかける時の言葉。
trưởng	組織・団体の責任者。～長。
từ	～から。
chi nhánh	支店、支社。
sang	(渡って)来る。やって来る。
ngồi	座る。
cụ thể	具体的に。
về	～について。
này	ここでは呼びかけの言葉。「ねえ。」
phòng ăn	(建物の中、施設の中の)食堂。
ở đâu	どこにある。 ở はここでは「～にある」という存在を表わす動詞。 đâu は場所を尋ねる疑問詞。
chắc	きっと、たぶん、おそらく。推定の意味。
đói	お腹が空く。空腹の。満腹は no 。
ăn trưa	昼ごはんを食べる〈食べる・昼〉。元々 ăn cơm 〈食べる・ごはん〉で、「ごはんを食べる」、「食事をする」。 cơm trưa で「お昼ごはん」。この2つと合わせて更に短くした形になっています。
tầng	～階。

Cách nói

丁寧な「勧誘」「提案」の表現

命令文の一種ですが、二人称代名詞の文頭に置いて、「どうぞ～して下さい。」という意味の、何らかの動作を促す丁寧な表現になります。

Mời anh vào. 「どうぞお入りください。」(本文)

Mời anh ngồi. 「どうぞお座り下さい。」(本文)

以下のように主語の二人称代名詞を省略することもあります。

Xin mời vào. 「どうぞお入りください。」

Mời vào. 「お入りください。」「どうぞ (お入りください)。」

Mời ngồi đây. 「こちらにお掛け下さい。」

また、一部の動詞には相手に対する敬意を含んだものがあります。

Mời bác dùng cơm. 「どうぞお召し上がり下さい。」

Mời thầy xơi nước. 「どうぞお召し上がり下さい。」

* dùng / xơi 召し上がる : ăn 食べる、uống 飲む の敬語表現。

軽い「命令」表現の仲間

Chúng ta đi ăn trưa nhé. 「お昼御飯を食べに行きましょう。」

* nhé は軽い命令、忠告、勧誘を表わす語気詞。

Mai nhé. 「明日ね。」

Chúng ta đi đi. 「行きましょう。」

* 一番後ろの đi は、「催促」の意味を表わす語気詞。後ろから 2 番目の đi は動詞。

Ăn đi. 「食べて。」

Uống đi. 「飲んで。」

Xem đi. 「見て。」

Ngồi đi. 「座って。」

Ngữ pháp

Đây là phòng phát triển chương trình. 「ここはプログラム開発室です。」

Đây là ~. で「これは～です。」「こちらは～です。」「ここは～です。」という意味になります。là の後ろにはモノや動物の名前、場所等の名詞が来ます。

Đây là phòng họp.	「ここは会議室です。」
Đây là phòng ăn.	「ここは食堂です。」
Đây là phòng khách.	「ここは応接間です。」
Đây là phòng tắm.	「ここは浴室です。」
Đây là phòng làm việc.	「ここは仕事部屋です。」
Đây là phòng nghiên cứu.	「ここは研究室です。」
Đây là phòng học.	「ここは教室（勉強部屋）です。」

từ --- sang 「～からやって来る」

từ の後ろに「出発点」、「～からやって来る」という意味を表わします。**sang** は特に「海、国境を渡って来る」という意味合いを持ちます。

Tôi từ Nhật Bản sang.	「日本から来ました。」
Tôi từ Việt Nam sang.	「ベトナムから来ました。」

Bài 3 Đi thăm quan ở thành phố

H: Anh Tanaka ơi, chúng ta quen nhau cũng lâu rồi, nên gọi bằng anh em cho thân mật đi.

Anh nhiều tuổi hơn là anh, em là em.

T: Đồng ý!

Thế, hôm nay em có kế hoạch gì không?

H: Dạ, hôm nay là chủ nhật, nên anh em mình hoàn toàn tự do.

Nếu anh thích, thì em sẽ dẫn anh đi thăm một số nơi nổi tiếng ở Hà Nội.

T: Ô, hay quá!

Thế thì **chúng ta đi dạo ở bờ hồ một tí**, rồi đi xem múa rối nước cho vui đi.

H: Nhất trí!

Anh thích xem múa rối nước Việt Nam ạ?

Thế là anh hiểu sâu về văn hoá Việt Nam đấy anh ạ.

T: Đâu!

Sách hướng dẫn du lịch nào cũng giới thiệu về múa rối nước Việt Nam mà.

Anh cũng chỉ đọc từ chúng ra mà thôi. Đây này.

[Đưa sách cho Hùng xem]

H: À, thế ạ.

- H: Anh Tanaka oi, chúng ta quen nhau cũng lâu rồi, nên gọi bằng anh em cho thân mật đi. Anh nhiều tuổi hơn là anh, em là em.
- T: Đồng ý! Thế, hôm nay em có kế hoạch gì không?
- H: Dạ, hôm nay là chủ nhật, nên anh em mình hoàn toàn tự do. Nếu anh thích, thì em sẽ dẫn anh đi thăm một số nơi nổi tiếng ở Hà Nội.
- T: Ồ, hay quá! Thế thì **chúng ta đi dạo ở bờ hồ một tí**, rồi đi xem múa rối nước cho vui đi.
- H: Nhất trí! Anh thích xem múa rối nước Việt Nam ă? Thế là anh hiểu sâu về văn hoá Việt Nam đấy anh ă.
- T: Đâu! Sách hướng dẫn du lịch nào cũng giới thiệu về múa rối nước Việt Nam mà. Anh cũng chỉ đọc từ chúng ra mà thôi. Đây này.
[Đưa sách cho Hùng xem]
- H: À, thế ă.

- フン: 田中さん、私たちは知り合っただいぶん経ちましたから、**anh em** で呼び合っって親しみましょう。年上のあなたが **anh** で、僕が **em** です。
- 田中: いいですよ。それじゃあ今日は何か予定がありますか?
- フン: はい、今日は日曜日ですから僕たちは一日中自由です。もしよかったら、僕がハノイの有名な場所をいくつか案内しますよ。
- 田中: そりゃあいい! じゃあ、湖のほとりをちょっと散歩して、それから水上人形劇を楽しみましょう。
- フン: いいねえ! ベトナムの水上人形劇を観るのが好きなんですね? てことはベトナム文化に精通してますね。
- 田中: 違うよ! 旅行のガイドブックならどれでもベトナムの水上人形劇について紹介しているんだよ。僕もこれを読んで知っただけだよ。ほらね。
[フンに本を渡してみせる]
- フン: ああ、なるほどね。

Từ ngữ mới

đi thăm quan	見物する、見学する、観光する。
thành phố	市、都市。
quen nhau	(互いに)親しくなる。〈慣れる・互いに〉
lâu	長い間、久しい。
nên	前提条件を受けて「…、だから～」。
gọi	呼ぶ
bằng	～で、～によって。「手段」「方法」を表わす。
cho	後ろに形容詞を置いて、その前の動詞の「目的」や「結果」を表わします。
thân mật	親しい、親密な。
nhieu	多くの、多い、たくさん。
tuổi	年齢。
hơn ~	～より。 cao hơn ~ 「～より高い」、 trẻ hơn ~ 「～より若い」、 to hơn ~ 「～より大きい」、 đẹp hơn ~ 「～より美しい」。
đồng ý	(相手の意見に対して)同意する、いいですよ。
hôm nay	今日。
mình	自分。自分自身。
hoàn toàn	完全に。
tự do	自由。
thích	好む、適当な、都合がよい。
dẫn	導く、連れていく、案内する。
đi thăm	見学する、観光する、見物する。
một số	少しの、2・3の、若干の
nơi	場所。

nổi tiếng	有名な。〈浮かぶ・声〉
Hà Nội	ハノイ。ベトナム社会主義共和国の首都。
ồ	驚きや感動を表わす語。「うわあ」「おお」。
đi dạo	散歩する。散策する。ぶらぶら歩く。ぶらつく。
bờ hồ	湖のほとり。〈ほとり・湖〉
một tí	少し。ちょっと。
xem	見る。
múa rối	人形劇。
nước	ここでは「水」の意味。 múa rối nước で「水上人形劇」。
nhất trí	「いいねえ。」「そりゃあいい。」もともとは「一致する」「統一する」という意味ですが、会話では相手の意見や提案に対して同意する気持ちを伝える言葉となります。
Việt Nam	ベトナム、ベトナムの。
hiểu	理解する。分かる。知っている。
sâu	深い。
văn hoá	文化。
đấy	肯定文の末尾に置いて内容を強調したり、相手に同意を求める語気詞。
đâu	元々は場所を尋ねる疑問詞ですが、ここでは、相手の考えを強く否定する表現として使われています。
sách	本、冊子。
hướng dẫn du lịch	(旅行用)ガイドブック。
đọc	読む。
chúng	既に話題に上っている物事を指す代名詞。
đây này	「これですよ。」
đưa	渡す。手渡す。

Cách nói

曜日の言い方

chủ nhật	日曜日 (漢字では[主日]と書きます)
thứ hai	月曜日
thứ ba	火曜日
thứ tư	水曜日 (ここだけ序数詞の言い方になります)
thứ năm	木曜日
thứ sáu	金曜日
thứ bảy	土曜日
thứ mấy	何曜日
một tuần lễ	1 週間

「日」を表わす言い方

hôm nay	今日
hôm qua	昨日
hôm kia	一昨日
hôm kia	一昨昨日
ngày mai	明日
ngày kia	明後日
ngày kia	明明後日

Hôm nay là thứ mấy? 「今日は何曜日ですか？」

Hôm nay là thứ hai. 「今日は月曜日です。」

人称代名詞 / 呼称詞

①一人称

a) 単数

tôi tui	最も一般的で、同世代、同階層の人に向かって自分を指すときに普通用いる。 丁寧ではあるが、時に距離があり過ぎることがある。
mình tớ	夫婦や友人同士のような親密な間柄で自分を指すときに用いる。対応する二人称代名詞は普通 cậu (ただし、夫婦・恋人同志の場合は夫→妻 em 、妻→夫 anh)。 tớ は女性が好んで用いる。
tao	目下もしくは親しい同輩に向かって、或いは相手を見下して自称するときに用いる。対応する二人称代名詞は普通 mày 。
ta	mình と同じ用法の他、目下に向かって、或いは相手を見下して自称するときに用いる。古い用法で現代では稀。
em	兄、姉または彼等と同世代の人、夫、先生などに向かって自分を指すときに用いる。
cháu	伯父母、叔父母や祖父母、父母と同世代の人や先生に向かって自分を指すときに用いる。対応する二人称代名詞は普通 chú, bác ông, bà, cô, dì, cậu など。
chú	孫、甥、姪などは彼等と同世代の人に向かって自分を指すときに用いる。対応する二人称代名詞は普通 cháu 。
bác	甥、姪または彼等と同世代の人に向かって自分を指すときに用いる。対応する二人称は普通 cháu 。
con	父母または彼等と同様尊敬に値する人に向かって自分を指すときに用いる。
anh	男性が、弟、妹または彼等と同世代の人、或いは、妻、恋人に向かって自分を指すときに用いる。
chị	女性が、弟、妹または彼等と同世代の人に向かって自分を指すときに用いる。

b) 複数

chúng tôi bọn tôi	話している相手を含まない「私達」。
chúng ta	話している相手も含めた「私達」
chúng em bọn em	話している相手を含まない「私達」で、目上の人に向かって自分たちを指すときに用いる。
chúng mình bọn mình chúng tớ	単数 mình, tớ に対応する複数の「私達」。

chúng tao	単数 tao に対応する複数の「私達」。
chúng con	単数 con に対応する複数の「私達」。
chúng cháu	単数 cháu に対する複数の「私達」。

②二人称

a) 単数

イ) 男性に対して

ông	祖父、または尊敬すべき年長の男性に対して。
dượng	叔父(父母の妹の夫)に対して。
bố, cha, ba, thầy	父親に対して。
anh	同輩や同輩と意識される親しい男性を呼ぶ最も一般的な二人称代名詞。
chú	父親の弟、またはその人と同世代の男性、30歳代から50歳くらいのある年齢に達した人が、弟またはその人と同世代の男性に対して。
cậu	母親の弟、稀ではあるが父親や夫の他、同年輩の親しい友達の対して。
thầy	自分の先生や、学識、社会的地位のある男性を尊敬して。

ロ) 女性に対して

chị	同輩や、やや目上と意識される親しい女性を呼ぶ最も一般的な二人称代名詞・呼称詞。
bà	余り親しくない年長の女性を公式的に呼ぶ時に用いる。
cô	父の妹、母の弟の妻またはその人と同世代の女性、女の先生、若い女性などに対して。
đì	叔母(母の妹)に対して。
mợ	叔母(母の弟の妻)に対して。
thím	叔母(父の弟の妻)に対して。
mẹ, má, u	母親に対して。

ハ) 男女共通

a) 単数

bạn	親しい友達や目下の人に対して親しみを込めて。
bác	父または母の兄または姉や、父と同世代の人、ある一定の年齢に達した人や高齢の人に対して。

cụ	曾祖父母や高齢の人に対して。
cháu	孫や甥、姪、自分の子供や孫と同世代の人などに対して。
em	弟、妹または彼等と同世代の親しい人、自分の妻や生徒などに対して。
mày	目下の人、または若い人達が親しい仲間に対して。
mình	自分の夫や妻、親しい間柄の人に対して。
con	自分の子供に対して。

b) 複数

イ) 男性に対して

các anh	対応する単数二人称を参照。
các chú	〃
các cậu	〃
các ông	〃

ロ) 女性に対して

các chị	対応する単数二人称を参照。
các bà	〃
các cô	〃
các dì	〃
các mợ	〃
các thím	〃
các mẹ(má)	〃

ハ) 男女共通

các bạn	対応する単数二人称を参照。
các anh (và) các chị	anh と chị で呼ばれる人が複数いる場合。
các ông (và) các bà	ông と bà で呼ばれる人が複数いる場合。
quý vị	尊敬の呼びかけ。
các bác	対応する単数二人称を参照。
các cụ	〃
các cháu	〃
các con	〃
các em	〃
chúng mày (chúng bay)	〃

③三人称

a) 単数

イ) 男性について

anh ấy (anh)	対応する単数二人称を参照。
chú ấy	〃
cậu ấy (cậu)	〃
ông ấy (ông)	〃
dượng ấy (dượng)	〃

ロ) 女性について

chị ấy (chị)	対応する単数二人称を参照。
bà ấy (bà)	〃
cô ấy (cô)	〃
dì ấy	〃
mợ ấy	〃
thím ấy	〃

ハ) 男女共通

bạn ấy	対応する単数二人称を参照。
bác ấy	〃
cụ ấy	〃
em ấy (稀)	〃
y (軽蔑)	〃
hắn (軽蔑・親密)	〃
nó (軽蔑・親密)	〃

b) 複数

イ) 男性について

các anh ấy (các anh)	対応する単数二人称を参照。
các chú ấy	〃
các cậu ấy (các cậu)	〃
các ông ấy (các ông)	〃
các dượng ấy (các dượng)	〃

ロ) 女性について

các chị ấy (các chị)	対応する単数二人称を参照。
các bà ấy (các bà)	〃
các cô ấy (các cô)	〃
các dì ấy	〃
các mẹ ấy	〃
các thím ấy	〃

ハ) 男女共通

các bạn ấy	対応する単数二人称を参照。
các bác ấy	〃
các cụ ấy	〃
các cháu ấy	〃
các em ấy	〃
chúng (軽蔑・親密)	あいつら
chúng nó (軽蔑・親密)	〃
họ (尊敬すべき人には用いない)	彼等

Ngữ pháp

目的・結果を表わす **cho**

(Chúng ta) gọi bằng anh em cho thân mật đi.

「anh em で呼び合って親しみましょう。」

(Chúng ta) đi xem múa rối nước cho vui đi.

「水上人形劇を楽しみましょう。」

cho の後ろに形容詞を置いて、文の中の動詞の目的や、その動詞の表わす行為の結果を表わします。

Chị hãy nói **cho** rõ ràng. 「言ってはっきりさせなさい。」

Anh quét **cho** sạch. 「掃除してきれいにする。」

Anh xoi chiếc kẹo **cho** vui. 「あめをおひとつどうぞ。」

結果を表わす接続詞 **nên**

Chúng ta quen nhau cũng lâu rồi, nên gọi bằng anh em cho thân mật đi.

「私たちは知り合っただいぶん経ちましたから、anh em で呼び合って親しみましょう。」

Hôm nay là chủ nhật, nên anh em mình hoàn toàn tự do.

「今日は日曜日ですから僕たちは一日中自由です。」

前半の節を受けて、その「結果」を表わす節を導く接続詞です。前半の「原因」を表わす節と、後半の「結果」を表わす節とが同じ主語の場合は、どちらかが省略されることがあります。

Họ bị đói **nên** chết. 「彼らは餓死した。」

Trời còn sớm, **nên** tôi để anh ngủ.
「まだ早いので彼を寝かせたままにした。」

Trời mưa, **nên** em không đi đâu. 「雨なので、どこにも行かない。」

Tôi thích ăn bún chả lắm, **nên** tôi muốn sang Việt Nam để ăn bún chả.
「ブンチャーが大好きなので、ブンチャーを食べにベトナムに行きたい。」

不定疑問代名詞 **có --- gì không ?**

Em có kế hoạch gì không? 「何か予定がありますか？」

疑問詞が **có --- không?** の疑問文の中で用いられると不定代名詞になります。

{	Chị có ăn không?	「あなたは食べますか？」
	Chị ăn gì?	「あなたは何を食べますか？」
	→ Chị có ăn gì không?	「あなたは何か食べますか？」
{	Chị có gặp không?	「あなたは会いますか？」
	Chị gặp ai?	「あなたは誰に会いますか？」
	→ Chị có gặp ai không?	「あなたは誰かに会いますか？」
{	Chị có thích không?	「あなたは好きですか？」
	Chị thích cái nào?	「あなたはどれが好きですか？」
	→ Chị có thích cái nào không?	「あなたはどれか好きなものがありますか？」
{	Chị có đi không?	「あなたは行きますか？」
	Chị đi đâu?	「あなたはどこへ行きますか？」
	→ Chị có đi đâu không?	「あなたはどこかへ行きますか？」

条件・仮定を表わす接続詞 **nếu ...thì** 「もし...ならば」

Nếu anh thích, thì em sẽ dẫn anh đi thăm một số nơi nổi tiếng ở Hà Nội.

「もしよかったら、僕がハノイの有名な場所をいくつか案内しますよ。」

Nếu で導かれた条件節が先に立ち、**thì** に続いてその結果としての状態・動作を表わします。

Nếu chị rồi thì chị hãy dịch bài này.

「もしあなたが暇なら、この文章を訳して下さい。」

Nếu không có vấn đề gì thì tôi tiếp tục làm việc này.

「もし問題がなければ、私はこの仕事を続けます。」

Nếu anh Hùng đến đây thì tôi về ngay.

「もしフンさんがここに来たら、私はすぐに帰ります。」

[Ở bờ Hồ Hoàn Kiếm]

T: Em kể lại cho anh nghe sự tích hồ Gươm đi.

Anh đã nghe cô giáo kể một lần, nhưng quên rồi.

H: Vâng.

[Hùng kể chuyện]

T: Hay quá nhỉ.

Nghe nói hiện nay vẫn còn một con rùa sống ở hồ, và thỉnh thoảng nó vẫn nổi lên trên mặt nước.

H: Vâng, đúng thế ạ.

Sao anh biết?

T: Anh cũng đọc từ sách hướng dẫn du lịch ra mà.

H: Anh cho em xem lại một tí.

Quyển này hay quá.

T: Em kể lại cho anh nghe sự tích hồ Gươm đi.
Anh đã nghe cô giáo kể một lần, nhưng quên rồi.

H: Vâng.
[Hùng kể chuyện]

T: Hay quá nhỉ.
Nghe nói hiện nay vẫn còn một con rùa sống ở hồ, và thỉnh thoảng nó vẫn nổi lên trên mặt nước.

H: Vâng, đúng thế ạ.
Sao anh biết?

T: Anh cũng đọc từ sách hướng dẫn du lịch ra mà.

H: Anh cho em xem lại một tí.
Quyển này hay quá.

[還劍湖のほとりで]

田中： 還劍湖の歴史をもう一度話してくれない？
以前先生から聞いたんだけど忘れてしまったんだ。

フン： いいですよ。
[フンが話す]


田中： 面白いねえ。
現在でも湖にはカメが一匹いて、時々水面に上がってくるらしいよ。

フン： そう、その通りです。
どうして知っているんですか？

田中： 旅行のガイドブックで読んだんだよ。

フン： ちょっと見せて。
この本面白いね。

Từ ngữ mới

Hồ Hoàn Kiếm	還劍湖。 ハノイにある湖の1つ。	
kể	語る。物語る。	
lại	動詞の後に置いて、その動作を「もう一度」するという意味を表わします。	
nghe	聞く。	
sự tích	出来事。	
đã	過去を表わす副詞。	
cô giáo	女性の教師。	
một lần	一度。	
nhưng	しかし。	
quên	忘れる。	
chuyện	話。物語。	
hiện nay	現在。今。	
vẫn còn	まだ。いまだに。依然として。相変わらず。	
con	動くものに付ける類別詞。	
rùa	亀。	
sống	生きる。生活する。住む。	
thỉnh thoảng	時々。	
nổi lên	浮かびあがる〈浮かぶ・上がる〉。	
trên	上。上に。	
mặt nước	水面〈面、顔・水〉。	
đúng	正しい。	
sao	理由を尋ねる疑問詞「どうして」。	
biết	知る。知っている。	
quyển	書籍、冊子に付ける類別詞ですが、既に話題に上っている書籍を指す代名詞として使われたり、書籍そのものを指すこともあります。	

Cách nói

月の言い方

基本的には日本語と同じく数で表わされます。ベトナム語ではまず、月を表わす名詞 **tháng** の後に 1～12 の基本数詞を付けるだけでいいのですが、ここでも若干の例外があります。

tháng một / tháng giêng	1 月
tháng hai	2 月
tháng ba	3 月
tháng tư	4 月
tháng năm	5 月
tháng sáu	6 月
tháng bảy	7 月
tháng tám	8 月
tháng chín	9 月
tháng mười	10 月
tháng mười một	11 月
tháng mười hai / tháng chạp	12 月
tháng mấy?	何月

tháng này	今月	*参考	今日	hôm nay
tháng trước	先月		昨日	hôm qua
tháng sau	来月		明日	ngày mai

Ngữ pháp

Anh đã nghe cô giáo kể một lần, nhưng quên rồi.

「一度先生が説明したのを聞いたんだけど、忘れてしまったんだ。」

ベトナム語を話すとき、文脈等で予め過去の事と話していると分かっている場合、とりたてて過去の時制を表す語彙を用いることはありません。ただし、過去の動作について「確かに～した」と強調したい場合、動詞の前に **đã** を置いて過去における動作の確実な遂行を表します。

cho の用法

* **cho** の前置詞的用法：

Em kể lại cho anh nghe sự tích hồ Gươm đi.

「還剣湖の歴史をもう一度話してくれない？」

「主語＋動詞 A (本動詞)＋**cho**＋人(間接目的語)＋動詞 B」の形をとって、「主語が(人：間接目的語が動詞 B するように)動詞 A する」という意味を表わします。…分かりにくいですね…例文を見てみましょう。

Mẹ mua quà **cho** con ăn. 「お母さんが子供が食べる(ように)土産を買った」

動詞 A

動詞 B

Anh phải nói rõ **cho** họ hiểu. 「彼らに分かるようにはっきり話さなければならぬ。」

動詞 A

動詞 B

* **cho** の動詞的用法：

Anh **cho** em xem lại một tí.

「ちょっと見せて。」

「主語＋**cho**＋人＋動詞」の形をとって、「人が動詞することを許す」という許可の意味を含んだ「使役(～させる)」の意味を表わします。…やっぱり、ややこしいですよ…例文を見てみましょう。

Cô giáo **cho** chúng tôi nghỉ một tuần. 「先生は私達を一週間休ませてくれた。」

Ông **cho** tôi hỏi thăm cô Thu nhé! 「トウー先生を訪ねさせて下さい。」

Ông làm ơn **cho** tôi xem thực đơn. 「メニューを見せて下さい。」

上の例文のうち、最初の文は文字通り「使役表現」ですが、2 つめと 3 つめの文は「使役表現」を使った依頼文になります。また、3 つ目の例文のように **cho** の前に **làm ơn** を置いてもいいです。

Bài 4 Đi mua đồ

T: Hùng ơi, hôm nay em dẫn anh đi mua đồ một tí được không?

H: Dạ, được, không có vấn đề gì ạ.

T: Thế có chợ nào ở gần khách sạn của anh không?

H: Có một chợ rất gần khách sạn của anh đấy.

T: Thế thì hay quá.

Anh muốn mua một số quà lưu niệm cho các bạn ở Nhật.

Chúng ta đi mua ở chợ đó đi.

Đó là chợ gì vậy?

H: Chợ Hôm anh ạ.

Nhưng anh cần mua cái gì cơ ạ?

Đồ mỹ nghệ hay là đồ ăn?

T: Cái gì cũng được, nhưng tốt nhất là hàng mỹ nghệ.

H: Thế thì anh nên đi đến phố Hàng Gai.

Chợ Hôm không bán nhiều đồ mỹ nghệ đâu.

T: Thế à.

Từ đây đến phố Hàng Gai có xa không?

H: Hơi xa một tí nhưng đi tắc-xi thì chỉ mất khoảng 10 phút thôi anh ạ.

T: Được, thế thì chúng ta đi ngay đi.

T: Hùng ơi, hôm nay em dẫn anh đi mua đồ một tí được không?
H: Dạ, được, không có vấn đề gì ạ.
T: Thế có chợ nào ở gần khách sạn của anh không?
H: Có một chợ rất gần khách sạn của anh đấy.
T: Thế thì hay quá.
Anh muốn mua một số quà lưu niệm cho các bạn ở Nhật.
Chúng ta đi mua ở chợ đó đi. Đó là chợ gì vậy?
H: Chợ Hôm anh ạ. Nhưng anh cần mua cái gì cơ ạ?
Đồ mỹ nghệ hay là đồ ăn?
T: Cái gì cũng được, nhưng tốt nhất là hàng mỹ nghệ.
H: Thế thì anh nên đi đến phố Hàng Gai.
Chợ Hôm không bán nhiều đồ mỹ nghệ đâu.
T: Thế à. Từ đây đến phố Hàng Gai có xa không?
H: Hơi xa một tí nhưng đi tắc-xi thì chỉ mất khoảng 10 phút thôi anh ạ.
T: Được, thế thì chúng ta đi ngay đi.

田中： フン君、今日ちょっと買い物に付き合っしてほしいんだけど、いいかな？
フン： ええ、いいですよ。
田中： じゃあ、僕のホテルの近くにどこか市場はあるかな？
フン： 君のホテルのすぐ近くに1つ市場がありますよ。
田中： そりゃあいい。日本の友人にちょっとお土産を買いたいんだ。その市場に行こうよ。何て市場だい？
フン： ホム市場ですよ。でもどんなのを買いたいんですか？工芸品？それとも食べ物？
田中： なんでもいいよ、でも一番いいのは工芸品かな。
フン： それじゃあ、ハン・ガイ通りまで行った方がいいですよ。ホム市場ではあんまり工芸品は売ってないですよ。
田中： そう。ここからハン・ガイ通りは遠いのかな？
フン： 少し遠いけど、タクシーで行けばほんの10分位ですよ。
田中： よし、それじゃあすぐに行こう。

Từ ngữ mới

đi mua đồ	買い物に行く。〈行く・買う・物〉
vấn đề	本来は、「問題」「解決しなければならないこと」を表しますが、 không có vấn đề gì. で、「何もない。」という意味になります。
chợ	市場。
gần	近い。
của	～の。
muốn	～したい。
một số	若干の。2, 3 の。
quà	土産。
lưu niệm	記念として残すもの。
các	複数を表わす数量詞。
bạn	友人。
vậy	疑問文の文末に付けて強調する語気詞。
cần	「～する必要がある」という意味の助動詞。
cơ	疑問文の文末において、はっきりとした解答を要求する語。 親しい間柄で用いる。
đồ mỹ nghệ	美術品、工芸品。〈物・美術〉
đồ ăn	食べ物。〈物・食べる〉
tốt nhất	一番良い。〈良い・一〉
hàng	商品。品物。
nên	ここでは「～した方がよい」という意味の助動詞。
từ --- đến ---	…から…まで。
xa	遠い。
hơi	やや。
đi tắc-xi	タクシーで行く。〈行く・タクシー〉
mất	費やす。(時間が)かかる。(お金が)かかる。
khoảng	およそ。約。
phút	分。
ngay	すぐ。

Cách nói

時間の言い方

Bây giờ là mấy giờ?	「今、何時ですか？」
Bây giờ là sáu giờ sáng.	「今、午前 6 時です。」
Bây giờ là mười hai giờ trưa.	「今、お昼の 12 時です。」
Bây giờ là ba giờ chiều.	「今、午後 3 時です。」
Bây giờ là tám giờ tối.	「今、夜の 8 時です。」
Bây giờ là bảy giờ rưỡi.	「今、7 時半です。」
Bây giờ là chín giờ hai mươi phút.	「今、9 時 20 分です。」

午前・午後の区別

sáu giờ sáng	午前 6 時
sáu giờ chiều	午後 6 時

時間の区分

(buổi) sáng	午前 1 時～11 時頃
trưa	午前 11 時～午後 1 時頃
chiều	午後 1 時～7 時頃
tối	午後 7 時～9 時頃
(ban) đêm	午後 9 時～午前 0 時頃

trưa	正午
khuya	真夜中（午前 0 時）

類別詞・単位名詞のいろいろ

1) 指示詞		cái cò	鷺
a)	
cái này	これ	*時に以下のような用法もある	
cái đó	それ	cái ăn	食
cái ấy	それ	cái mặc	衣
cái kia	あれ	cái đẹp	美
cái nào	どれ	cái đập	叩くこと
cái gì	何
*対象が「動くもの」と意識される場合は cái は con に。		b) con (動くものとして意識されているものにつく)	
b)		con bò	牛
		con cá	魚
đây	これ	con chim	鳥
đấy	それ	con chó	犬
đó	それ	con ếch	蛙
kia	あれ	con gà	鶏
*「動くもの」と「動かないもの」の区別は ない。主語の位置のみで用いる。		con lợn	豚
		con ốc	巻貝、タニシ
2) 類別詞・単位名詞		con rắn	蛇
a) cái (動かないものとして意識されるものにつく)		con sâu	虫
cái bàn	机、テーブル	con người	人間
cái bút máy	万年筆
cái cửa	ドア	*注意を要するもの	
cái cửa sổ	窓	con dao	ナイフ
cái ghế	椅子	con dấu	印鑑
cái ô tô	車	con đường	道
cái hộp bút	筆入れ	con sông	川
cái lọ hoa	花瓶	con tem	切手
cái sàn nhà	床	con thuyền	ボート
cái tủ sách	本箱	con mắt	目
...	...	con ma	お化け
*注意を要するもの		con tim	心臓
cái kiến	蟻
cái ong	蜂		
cái bồ nông	ペリカン		

c) bức (四角で平たいものにつく)		i) tờ (紙などに用いる)	
bức thư	手紙	tờ giấy	紙
bức tranh	絵	tờ quảng cáo	広告紙
bức tường	壁
...	...	j) cây (棒状のものに用いる)	
d) chiếc (車・船などに用いる)		cây cột	柱
chiếc tàu	船	cây nền	ローソク
chiếc thuyền	ボート	cây bút	筆
chiếc xe	車
...	...	k) quả, trái (果物や球形のものに用いる)	
*注意を要するもの		quả cam	オレンジ
chiếc cầu	橋	quả chuối	バナナ
chiếc áo	上着	quả trứng	卵
chiếc kẹo	あめ	quả đất	地球
...
e) quyển, cuốn (冊子になっているものに用いる)		l) lá (薄くて平たいものにつく)	
quyển sách	本	lá thư	葉書
quyển vở	ノート	lá phiếu	票
quyển sổ tay	手帳	lá cờ	旗
...
f) tấm (四角で小さく平たいものに用いる)		m) bộ (ひと揃いになっているものにつく)	
tấm ảnh	写真	bộ phim	映画
tấm gương	鏡	bộ com lê	スーツ
tấm ván	板	bộ quần áo	服
...
*注意を要するもの		n) đôi, cặp (対になっているものにつく)	
tấm lòng	心	đôi giày	靴
g) mảnh (小さく分かれているものに用いる)		đôi đũa	箸
mảnh ván	板切れ	đôi bít tất	靴下
mảnh vải	布切れ
...	...	cặp mắt	目
h) miếng (小さく切り分けられているものに用いる)		cặp môi	唇
miếng thịt	肉片
miếng vải	布切れ		
...	...		

o) hòn (ある種の塊と認められるものにつく)		t) sự (行為や状態の名詞化に用いられる)	
hòn gạch	レンガ	sự sống	生
hòn đá	岩	sự ăn uống	飲食
hòn đảo	島	sự ủng hộ	擁護
...
p) viên (小さくて丸い塊につく)		u) việc (具体的行為の名詞化に用いられる)	
viên đạn	弾	việc đi lại	往来
viên ngọc	宝石	việc học	学習
viên thuốc	丸薬	việc làm	仕事
...
q) dãy (列、行を成しているものにつく)		v) nỗi (あるマイナスの心的状態の名詞化に用いられる)	
dãy nhà	家並み	nỗi buồn	悲しさ
dãy núi	山脈	nỗi vất vả	つらさ
...	...	nỗi bất công	不公平
r) bông (花につく)	
bông hoa	花	w) niềm (あるプラスの心的状態の名詞化に用いられる)	
bông hồng	バラ	niềm vui	嬉しさ
...	...	niềm hân hoan	喜び
s) nền (土台を持つと認識されるものにつく)	
nền kinh tế	経済		
nền văn hoá	文化		
nền văn minh	文明		
...	...		

Ngữ pháp(1)

được の用法

Hôm nay em dẫn anh đi mua đồ một tí được không?

「今日ちょっと買い物に付き合っしてほしいんだけど、いいかな？」

được には様々な用法がありますが、ここでは「能力」「可能」を表わす用法を学習しましょう。

Hôm qua tôi nhận được thư của gia đình.

「昨日私は家族からの手紙を受け取ることができました。」

Tôi không chịu được! 「私は我慢ならない！」

このように、動詞の後ろに được を置けばいいわけです。
また、動詞を có thể --- được で挟んで表わすこともあります。

Tôi có thể nói tiếng Việt được. 「私はベトナム語を話すことができます。」

この文を疑問文にしたいときには、文末に không? を置けだけです。

- Anh có thể nói tiếng Việt được không?

「あなたはベトナム語を話せますか？」

この場合の答え方は、「はい」なら、

- Dạ, được. 「はい、話せます。」

「いいえ」なら、

- Dạ, không được. Tôi không thể nói tiếng Việt được.

「いいえ、話せません。私はベトナム語を話すことができません。」

否定表現は上のように có thể --- được が、không thể --- được に代わるだけです。

また、本文にあるように、肯定文の最後に được không? と付け加えて「～できますか？」
「～しても大丈夫ですか？」「～して構いませんか？」という意味を表わすこともできます。

さらに独立して、以下のように使うこともできます。

Có được không? 「できますか？」 「大丈夫ですか？」 「構いませんか？」

- Dạ, được. 「できます。」 「大丈夫です。」 「構いませんよ。」

- Dạ, không được. 「できません。」 「ダメです。」 「いやです。」

Ngữ pháp(2)

疑問詞＋否定詞の表現

Không có vấn đề gì. 「何も問題ありません」 → 「大丈夫ですよ。」

否定文の中に疑問詞があるときには、「強い全否定」を表わします。また、このときに、否定の意味を更に強めるために、文末に **cả** や **hết** が付けられる場合があります。

Anh ấy không muốn ăn cái gì cả. 「彼は全く何も食べたがらない。」

Tôi không gặp ai cả. 「私は誰にも会わない。」

Ông Hoàng không đi đâu cả. 「ホアンさんはどこにも行かない。」

では、次の本文はどうでしょう。

Chợ Hòm không bán nhiều đồ mỹ nghệ đâu.

「ホム市場ではあんまり工芸品は売ってないんですよ。」

これは場所を尋ねる疑問詞 **đâu** が文末についていますが、よく見ると「どこにも～ない」というような意味ではありませんね。

このように、**đâu** は一般の否定文の文末に置かれて、否定の意味を強調する働きがあります。ちょっと比べてみましょう。

Ông Hoàng không đi đâu cả. 「ホアンさんはどこにも行かない。」

Tôi không biết đâu cả. 「私は何も知らない。」

Ngữ pháp(3)

動詞の助動詞的用法

Tôi muốn xem báo.	「私は新聞を見たい。」
Tôi cần xem báo.	「私は新聞を見る必要がある。」
Anh nên xem báo.	「君は新聞を見た方がよい。」
Tôi định xem báo.	「私は新聞を見るつもりだ。」
Anh có thể xem báo.	「君は新聞を見てもよい。」
Tôi thích xem báo.	「私は新聞を見るのが好きだ。」
Tôi bắt đầu xem báo.	「私は新聞を見始める。」
Tôi phải xem báo.	「私は新聞を見なければならない。」
Anh hãy xem báo.	「君は新聞を見なさい。」
Anh chớ xem báo.	「君は新聞を見てはいけない。」
Anh đừng xem báo.	「君は新聞を見てはいけない。」
Tôi đã xem báo.	「私は新聞を見ました。」
Tôi sẽ xem báo.	「私は新聞を見るでしょう。」
Tôi đang xem báo.	「私は新聞を見ています。」
Tôi (đã) xem báo rồi.	「私は新聞を見てしまいました。」
Tôi đã từng xem báo ấy.	「私はその新聞を見たことがあります。」
Tôi chưa xem báo.	「私はまだ新聞を見ていません。」

[Ở cửa hàng đồ mỹ nghệ]

H: **Chị ơi, ở đây trả bằng tiền đô-la được không?**

Người bán hàng:

Vâng, được ạ. Các anh cần mua gì?

T: Tôi đang tìm tranh sơn mài thật đẹp.

Ở cửa hàng chị có không?

NBH: Dạ, có.

Mời anh xem bức tranh này.

Tranh này do một họa sĩ nổi tiếng ở Hà Nội tên là Phạm Kim Mã vẽ.

Họa sĩ ấy đã được giải thưởng UNESCO mấy lần rồi đấy ạ.

T: Thế à?

Tranh này chị bán bao nhiêu?

NBH: Ở đây em bán rẻ lắm, có 900 nghìn đồng thôi.

T: 900 nghìn cơ à!

Đắt thế!

Chị bán cho tôi với giá 600 nghìn có được không?

NBH: Ôi! Thế chắc anh chưa hiểu về nghề sơn mài truyền thống của Việt Nam rồi.

Loại tranh này rất công phu và độc đáo.

Hơn nữa, nó cũng không bao giờ bị nứt do khí hậu khô hanh ở Nhật đâu.

T: Tôi biết là thế nhưng thôi, cảm ơn chị.

Tôi đi tìm ở chỗ khác vậy.

NBH: Thế 800 nghìn đồng nhé, anh có đồng ý không?

Đó là giá rẻ nhất rồi đấy.

T: **Nếu không hạ giá đến 700 nghìn thì tôi không mua đâu.**

NBH: Anh làm khó em quá.

Thế thì anh lấy cho em 2 bức nhé.

T: Được rồi.

Tôi sẽ lấy 2 bức.

NBH: Anh chờ em một chút.

[gói lại hàng hoá] Gửi anh.

T: Cám ơn chị.

Gửi chị tiền tranh này.

NBH: Vâng, em xin.

H: Anh mặc cả giỏi quá vậy!

H: **Chị ơi, ở đây trả bằng tiền đô-la được không?**

Người bán hàng:

Vâng, được ạ. Các anh cần mua gì?

T: Tôi đang tìm tranh sơn mài thật đẹp. Ở cửa hàng chị có không?

NBH: Dạ, có. Mời anh xem bức tranh này. Tranh này do một họa sĩ nổi tiếng ở Hà Nội tên là Phạm Kim Mã vẽ.

Họa sĩ ấy đã được giải thưởng UNESCO mấy lần rồi đấy ạ.

T: Thế à? Tranh này chị bán bao nhiêu?

NBH: Ở đây em bán rẻ lắm, có 900 nghìn đồng thôi.

T: 900 nghìn cơ à! Đắt thế!

Chị bán cho tôi với giá 600 nghìn có được không?

NBH: Ôi! Thế chắc anh chưa hiểu về nghề sơn mài truyền thống của Việt Nam rồi. Loại tranh này rất công phu và độc đáo. Hơn nữa, nó cũng không bao giờ bị nứt do khí hậu khô hanh ở Nhật đâu.

T: Tôi biết là thế nhưng thôi, cảm ơn chị. Tôi đi tìm ở chỗ khác vậy.

NBH: Thế 800 nghìn đồng nhé, anh có đồng ý không?

Đó là giá rẻ nhất rồi đấy.

T: **Nếu không hạ giá đến 700 nghìn thì tôi không mua đâu.**

NBH: Anh làm khó em quá. Thế thì anh lấy cho em 2 bức nhé.

T: Được rồi. Tôi sẽ lấy 2 bức.

NBH: Anh chờ em một chút. [gói lại hàng hoá] Gửi anh.

T: Cảm ơn chị. Gửi chị tiền tranh này.

NBH: Vâng, em xin.

H: Anh mặc cả giỏi quá vậy!

[工芸品店にて]

フン： すみません、ここはドル払いできますか？

店員： はい、できますよ。何をお求めでしょうか？

田中： 綺麗な漆絵を探しているんです。君の店にある？

店員： ありますよ。どうぞこの絵をご覧になって下さい。これはハノイの有名な画家ファム・キム・マーの作です。この画家は何度もユネスコの賞をもらってるんです。

田中： そうですか。この絵はいくらですか？

店員： ここではとっても安く売ってるんですよ。たったの **900000** ドンです。

田中： **900000** ドン！高いよ！**600000** ドンで売ってくれない？

店員： ええ！きっとお客さんはベトナムの伝統漆絵の芸術性が分かってないんですよ。この種の絵はとっても凝っていて独特なんです。それに、これは日本の乾燥した気候でも決してひび割れたりしませんよ。

田中： それくらい知ってます、でもいいです、ありがとう。他をあたります。

店員： じゃあ、**800000** ドンで、どうですか？これでせいいっぱいですよ。

田中： **700000** ドンまで下げてくれなかったら買いませんよ。

店員： きついですねえ。それじゃあ、**2** 枚買って下さいよ。

田中： いいですよ。**2** 枚買いましょう。

店員： 少々お待ち下さい。[商品を包んで] どうぞ。

田中： ありがとう。代金です。

店員： はい。

フン： 君、値切るの上手いね～！

Từ ngữ mới

trả	返す。払う。支払う。 trả tiền 「お金を払う。」
bằng	～で。～によって。方法、手段を表わす。
tiền	お金。金銭。
đô-la	ドル。
tìm	探す。
tranh	絵。絵画。
sơn mài	ベトナムの漆絵。
thật	実に。ちゃんと。まさに。本当に。
đẹp	美しい。
cửa hàng	店。商店。
bức	四角くて平たいものに付ける類別詞。
do	～によって。
hoạ sĩ	画家。
tên	名前。
vẽ	描く。
được	ここでは、「得る」、「獲得する」。
giải thưởng	賞。賞品。賞金。表彰。
mấy lần	何度(も)。〈10 以下の数を尋ねる疑問数量詞・回〉
bao nhiêu	10 以上の数を尋ねる疑問数量詞。
rẻ	(値段が)安い。
đồng	ドン。ベトナムの通貨単位。
đắt	(値段が)高い。
với	～(条件、方法)で。
giá	価格。値段。
chưa	chưa + 動詞で「まだ～ない」。
hiểu	理解する。
về	～について。
nghề	技術。
truyền thống	伝統。
loại	種類。
công phu	手がかかる。
độc đáo	独特の。独創的な。
hơn nữa	その上。さらに。
nứt	ひび割れる。

khí hậu	気候。
khô hanh	乾燥した。
biết	知る。知っている。
thôi	ここでは「もういいです」という意味。
chỗ	場所。
khác	他の。別の。違う。
rẻ nhất	一番安い。〈安い・一〉
hạ giá	価格を下げる。〈下げる・価格〉
làm khó	難しくする。〈する・難しい〉
lấy	ここでは「買う」。
chờ	待つ。
một chút	少し。
gói	包む。
lại	ここでは、あるものを小さく「縮め」たり、小さく「まとめ」たりすることを表わします。
gửi	差し出す。
mặc cả	値切る。
giỏi	上手な。巧みな。

Cách nói

100	(một) trăm
101	(một) trăm linh một
102	(một) trăm linh hai
110	(một) trăm mười
111	(một) trăm mười một
1000	một nghìn / một ngàn
1001	một nghìn không trăm linh một
1010	một nghìn không trăm mười
1100	một nghìn một trăm / (một) nghìn mốt
1101	một nghìn một trăm linh một
1110	một nghìn một trăm mười
1111	một nghìn một trăm mười một
2009	hai nghìn không trăm linh chín
2010	hai nghìn không trăm mười
10000	mười nghìn / một vạn
10001	mười nghìn không trăm linh một
100000	một trăm nghìn / mười vạn / một ức
650000	sáu trăm năm mươi nghìn
1000000	một triệu

Ngữ pháp

値段の言い方

Tranh này chị bán bao nhiêu? 「この絵はいくらですか？」

Chị bán cho tôi với giá 600 nghìn có được không?

「600000 ドンで売ってくれない？」

買い物をする時の値段の聞き方ですが、最も基本的な言い方は、まず、値段を聞きたい品物を言って、そのあとに

--- giá bao nhiêu tiền?

と言います。

本文の

Tranh này chị bán bao nhiêu? 「この絵はいくらですか？」

という聞き方も

Tranh này giá bao nhiêu tiền? 「この絵はいくらですか？」

というように変えることができます。

通常、**giá** は省かれることが多く、更には最後の **tiền** まで省かれます。

Bài 5 Đi dạo bằng xích lô

T: So với trước đây, mấy năm nay ít thấy xe xích lô trên đường phố Hà Nội nhỉ.

H: Vâng. Do luật giao thông quy định xích lô không được vào rất nhiều tuyến phố, nên hiện nay nhiều người phải đi bằng tắc xi.

T: Thế à, thảo nào!

À mà, lần trước khi anh đi xích lô, ông lái xe đi đường vòng, nên anh phải trả rất nhiều tiền.

H: Tội nghiệp cho anh!

Sao anh lại nói về xích lô vậy?

T: Vì rất lâu rồi anh không đi bằng xích lô, nên hôm nay anh muốn đi thử cho vui.

H: Thế ạ? **Thế thì chúng ta đi đến Khách sạn Sofitel đi.**

Trước cửa chính của Khách sạn đó, hiện nay vẫn còn thấy mấy chiếc.

T: Ừ. Thế thì mình đi đi.

T: So với trước đây, mấy năm nay ít thấy xe xích lô trên đường phố Hà Nội nhỉ.

H: Vâng. Do luật giao thông quy định xích lô không được vào rất nhiều tuyến phố, nên hiện nay nhiều người phải đi bằng tắc xi.

T: Thế à, thảo nào!
À mà, lần trước khi anh đi xích lô, ông lái xe đi đường vòng, nên anh phải trả rất nhiều tiền.

H: Tội nghiệp cho anh!
Sao anh lại nói về xích lô vậy?

T: Vì rất lâu rồi anh không đi bằng xích lô, nên hôm nay anh muốn đi thử cho vui.

H: Thế à? **Thế thì chúng ta đi đến Khách sạn Sofitel đi.**
Trước cửa chính của Khách sạn đó, hiện nay vẫn còn thấy mấy chiếc.

T: Ừ. Thế thì mình đi đi.

田中： 以前と比べると、ここ数年ハノイの通りでシクロを見かけることが少なくなったよね。

フン： そう、交通規則のせいで、たくさんの道にシクロが入れなくなったんで、それで今ではみんなタクシーを利用しなきゃならなくなったんだ。

田中： そうか、なるほど！
そういえば、前にシクロに乗ったとき、運転手が遠回りをするもんだからたくさん支払わされたよ。

フン： ひどい目にあったね！
どうしてまたシクロの話を？

田中： シクロに乗らなくてかなり久しいから、今日は乗ってみたいくてね。

フン： そう？それじゃあソフィテル・ホテルまで行こう。
ホテルの正面玄関前だったら、今ならまだ何台かありますよ。

田中： うん、じゃあ行こう！

Từ ngữ mới

đi dạo	散歩する。散策する。ぶらぶら歩く。ぶらつく。
bằng	～で。方法、手段を表わす。ここでは後ろに乗り物を表わす語を置いて、「～に乗って」「～で」。
xích lô	シクロ。
so với	～と比較すると。～と比べると。〈比較する・～と〉
trước đây	以前。かつて。
ít thấy	あまり見かけない。〈少し・見る〉
xe	車。ここでは車両に付ける類別詞として、また、シクロを表わす代名詞のようにも使われています。
trên đường	路上。〈上・道〉
phố	通り。道路。
nhỉ	語気詞。ここでは肯定文の後ろに置いて、納得したり、感嘆したり、自分の認識したことに対して相手に同意を求めたりする。
luật	規則。法律。
giao thông	交通。
quy định	規定する。
vào	入る。
tuyến phố	道。道路。
hiện nay	今。今日（こんにち）。現在。
thảo nào	なるほど。道理で。
à mà	突然何かを思い出した時に発する語＋話題を転換する時に使う語。 「ああ、そういえば。」
lần	回。
trước	前。
khi	～した時。
lái xe	運転する。〈運転する・車〉
vòng	回り道をする。迂回する。
trả tiền	お金を払う。支払う。
tội nghiệp	気の毒な。
sao	どうして。理由を尋ねる疑問詞。
về	～について。
thử	～してみる。試しに～する。
cửa chính	正面玄関 〈扉・正しい、主要な〉
của	～の。

vẫn còn
chiếc
mình

依然として～。まだ～。相変わらず～。
車両を表わす類別詞。ここではシクロを指す。
ここでは親しい間柄の人に対する二人称代名詞。

Ngữ pháp

方法・手段を表わす **bằng**

Nhiều người phải đi bằng taxi.

「多くの人はタクシーに乗らなければならない。」

Anh không đi bằng xích lô.

「僕はシクロに乗らない。」

本文のように乗り物に乗るときは乗り物の名称の前に **bằng** を置くと「～に乗って行く」「～で行く」という交通手段を表わします。

đi **bằng** xích lô 「シクロで行く。」

đi **bằng** xe đạp 「自転車で行く。」

đi **bằng** xe máy 「バイクで行く。」

đi **bằng** taxi 「タクシーで行く。」

đi **bằng** xe buýt 「バスで行く。」

đi **bằng** tàu điện 「電車で行く。」

この交通手段を表わす **bằng** はしばしば省略されることもあります。

この他、**bằng** には以下のような表現もあります。

Cái nhà này (làm) **bằng** gạch. 「この家はレンガ造りです。」

Cái bàn này **bằng** gỗ. 「この机は木製です。」

Tôi viết thư **bằng** bút chì. 「私は鉛筆で手紙を書く。」

Chúng tôi trông **bằng** mắt. 「私達は目で見つめる。」

(Chúng ta) gọi bằng anh em cho thân mật đi.

「anh em で呼び合って親しみましょう。」(第3課本文)

Nó kể chuyện quê hương nó **bằng** giọng nói thiết tha.

「彼らは故郷の話を切実な口調で語った。」

Ở đây trả bằng tiền đô-la được không?

「ここではドル払えますか？」(第4課本文)

[Trước Khách sạn Sofitel]

H: **Anh gì ơi, cho hai chúng tôi đi xích lô với.**

Từ đây đi qua Nhà Hát Lớn đến vườn hoa Lý Thái Tổ mất bao nhiêu tiền?

Người lái xe:

Dạ, anh cho em xin 70 nghìn nhé.

H: Ôi! 50 nghìn thôi chứ!

Gần lắm mà.

NLX: Thế thì 60 nghìn anh nhé.

Chúng em ở đây chỉ nói đúng giá thôi.

Em nói thật đấy.

H: Được rồi. Đồng ý!

Anh Tanaka ơi, anh lên xe này nhé, còn em lên xe kia.

T: Ừ. Cảm ơn em.



H: **Anh gì ơi, cho hai chúng tôi đi xích lô với.**
Từ đây đi qua Nhà Hát Lớn đến vườn hoa Lý Thái Tổ mất bao nhiêu tiền?

Người lái xe:
Dạ, anh cho em xin 70 nghìn nhé.

H: Ôi! 50 nghìn thôi chứ!
Gần lắm mà.

NLX: Thế thì 60 nghìn anh nhé.
Chúng em ở đây chỉ nói đúng giá thôi.
Em nói thật đấy.

H: Được rồi. Đồng ý!
Anh Tanaka ơi, anh lên xe này nhé, còn em lên xe kia.

T: Ủ. Cảm ơn em.

[ホテル ソフィテル前]

フン: すみません、2人シクロに乗りたいんですけど。
ここから大劇場を通過して李太宗公園まではいくらですか?

運転手: 70000 ドンです。

フン: え〜っ! 50000 ドンでしょう!
めちゃくちゃ近いんだから。

運転手: それじゃあ 60000 ドンで。
ここでは正当な価格しか言ってませんから。
本当ですよ。

フン: じゃあそれでいいですよ!
田中さんはこれに乗って、僕はあっちのに乗ります。

田中: うん、ありがとう。

Từ ngữ mới

với	文末につけて親しい間柄での依頼や要求を表わす。
đi qua	通り過ぎる。
Nhà Hát Lớn	大劇場。
vườn hoa	公園。
Lý Thái Tổ	李太宗（1010年李朝（1010～1225）、大越国を開く）
xin	請求する。
chứ	話し手の強い「自信」「確信」「催促」「要求」を表わす語気詞。
đúng	正しい。
giá	価格。値段。
thật	本当の。真実の。
đồng ý	同意する。ここでは「いいですよ。」
lên xe	車に乗る。ここではシクロに乗ることを指します。

Cách nói

[Cho+人+動詞]の形式の依頼の表現のいろいろ

Cho hai chúng tôi đi xích lô với. 「僕たち 2 人シクロに乗せて下さい。」

Cho tôi xin hai suất bún chả. 「ブンチャーを 2 皿下さい。」

Cho tôi xin một cân. 「1 キロ下さい。」

Cho em xin thêm một tờ. 「紙をもう 1 枚下さい。」

Cho tôi gặp ông Tanaka. 「田中さんに会わせて下さい。」

Cho tôi xem thực đơn. 「メニューを見せて下さい。」

Xin anh **cho** tôi biết bây giờ là mấy giờ rồi? 「今何時か教えて下さい。」

[Trên xe xích lô]

NLX: Anh là người Hàn Quốc hay là người Nhật?
Sao anh nói tiếng Việt giỏi thế?

T: Tôi là người Nhật, lần này sang đây công tác.

NLX: Anh làm ở công ty nào?

T: Ở DOCONO Nhật, một công ty sản xuất hàng điện tử.
Chú có biết không?

NLX: Biết, biết ạ.
Hãng DOCONO nổi tiếng lắm.
Người Việt rất thích.

T: **Này, chú đi thẳng theo phố này, rồi đến ngã tư đầu tiên thì rẽ tay trái nhé.**

NLX: Vâng, vâng.

T: Chú quê ở đâu?

NXL: Em quê ở Ninh Bình.

Quê hương của Đinh Tiên Hoàng, anh có biết không?

T: Biết chứ.

Tôi đã từng đi thăm Tam Cốc - Bích Động ở Hoa Lư mà.

NLX: Thế là anh biết nhiều hơn em rồi.

T: Chú làm ơn cho hỏi tò mò một chút.

Chú có gia đình chưa?

NLX: Dạ, chưa.

Em năm nay 39 tuổi rồi mà vẫn độc thân.

Buồn lắm, anh ạ.

T: Buồn thì có buồn, nhưng tự do hơn chứ!

Có vợ có con là vất vả lắm đấy chú ạ.

Vả lại, nhiều khi còn phải chiều ý vợ nữa, “Nhất vợ nhì trời” mà!

NXL: Anh nói có lý!

NLX: Anh là người Hàn Quốc hay là người Nhật?
Sao anh nói tiếng Việt giỏi thế?

T: Tôi là người Nhật, lần này sang đây công tác.

NLX: Anh làm ở công ty nào?

T: Ở DOCONO Nhật, một công ty sản xuất hàng điện tử.
Chú có biết không?

NLX: Biết, biết ạ. Hãng DOCONO nổi tiếng lắm. Người Việt rất thích.

T: **Này, chú đi thẳng theo phố này, rồi đến ngã tư đầu tiên thì rẽ tay trái nhé.**

NLX: Vâng, vâng.

T: Chú quê ở đâu?

NXL: Em quê ở Ninh Bình.
Quê hương của Đinh Tiên Hoàng, anh có biết không?

T: Biết chứ. Tôi đã từng đi thăm Tam Cốc - Bích Động ở Hoa Lư mà.

NLX: Thế là anh biết nhiều hơn em rồi.

T: Chú làm ơn cho hỏi tò mò một chút. Chú có gia đình chưa?

NLX: Dạ, chưa. Em năm nay 39 tuổi rồi mà vẫn độc thân.
Buồn lắm, anh ạ.

T: Buồn thì có buồn, nhưng tự do hơn chứ!
Có vợ có con là vất vả lắm đấy chú ạ.
Vả lại, nhiều khi còn phải chiều ý vợ nữa, “Nhất vợ nhì trời” mà!

NXL: Anh nói có lý!

運転手: お客さんは韓国の方ですか、それとも日本の方ですか? どうしてそんなにベトナム語が上手なんですか?

田中: 私は日本人です、仕事でこちらに来てるんですよ。

運転手: どの会社ですか?

田中: ドコノ日本、電機メーカーです。ご存じですか?

運転手: 知ってますよ。ドコノは有名ですよ。ベトナム人のお気に入りです。

田中: この通りを真っ直ぐ行って初めの交差点まで行ったら左に曲がって下さいね。

運転手: ええ、ええ。

田中: 田舎はどちらですか?

運転手: ニン・ビンですよ。ディン・ティエン・ホアンの故郷です、ご存じですか?

田中: 知ってますよ。ホア・ルーのタム・コック=ビック・ドンにも行ったことがありますよ。

運転手: ということはお客さんは僕よりよくご存じですね。

田中: ちょっと立ち入った事をお聞きしますが、もう結婚はしてるんですか?

運転手：いえ、まだです。僕は今年 39 歳ですがまだ独身です。寂しいですよ。

田中： 寂しいと思うと寂しいけど、自由じゃないですか！妻子があれば忙しいもんですよ。そのうえ、いつも妻の言いなりですよ。「神さんよりカミさん。」ですよ！

運転手：なるほどね。

Từ ngữ mới

Hàn Quốc	韓国。
công tác	仕事。
sản xuất	生産する。
hàng điện tử	電子製品。電化製品。
chú	父親の弟、またはその人と同世代の男性、30～50 歳代くらいの年齢に達した人が、弟またはその人と同世代の男性に対して使う 2 人称代名詞。
hãng	会社。商社。
này	ここでは呼びかけの言葉「ねえ」。
quê	田舎。故郷。
đâu	場所を尋ねる疑問詞。
Ninh Bình	ニン・ビン。ハノイの南東側東シナ海に面する都市。
quê hương	田舎。故郷。
Đình Tiên Hoàng	ディン・ティエン・ホアン。ベトナム丁朝(968～980)の建国者。
đã từng	～したことがある。
Tam Cốc – Bích Động	ニン・ビンにある石灰岩質の洞穴。
Hoa Lư	1030 年に建設された古都。
vẫn	まだ。依然として。相変わらず。
độc thân	独身。独り身の。
buồn	悲しい。寂しい。
vất vả	苦勞。苦勞する。
vả lại	その上。
nhiều khi	しばしば。

chiều ý ～の言いなりになる。

còn --- nữa 更に～も。

nhì 第 2 番目。

có lý 理にかなう。

Cách nói

Tay phải 右手

Tay trái 左手

Phía tay phải 右手の方向

Phía tay trái 左手の方向

Phía trước 前の方向

Phía sau 後ろの方向

Phía đông 東

Phía nam 南

Phía tây 西

Phía bắc 北

Chân phải 右足

Chân trái 左足

Rẽ tay phải. 右に曲がる

Rẽ tay trái. 左に曲がる

参考資料

- 富田健次 「ベトナム語重要文法語彙用例集（1）」1984 大阪外国語大学LL
- 富田健次 「ベトナム語の基礎知識」1988 大学書林
- 富田健次 「聴いて話すためのーベトナム語基本単語2000」1994 語研
- 富田健次 「ベトナム語基本語彙集」2003 東京外国語大学アジア・アフリカ言語研究所